



**TẠP CHÍ
KHOA HỌC**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

HNUE Journal of Science

**Khoa học Giáo dục
Educational Sciences**

ISSN 2354 - 1075

Volume 67, Issue 2, 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

● SỐ 2 NĂM 2022

TẠP CHÍ KHOA HỌC ISSN 2354 - 1075

MỤC LỤC

Lâm Quang Đốc , Hành trang kiến thức bản đồ của học sinh lớp 6, trung học cơ sở trong Chương trình Địa lí định hướng phát triển năng lực học sinh - thực trạng và giải pháp	3
Đỗ Phương Thảo , Thực trạng năng lực từ ngữ tiếng Việt của học viên Hàn Quốc tại một số cơ sở đào tạo của Việt Nam hiện nay	9
Nguyễn Thị Hương Lan, Phạm Linh Trang, Nguyễn Thu Trang và Ngô Băng Tâm , Ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa tiểu học ở Singapore và Việt Nam (bước đầu khảo sát lớp 2)	22
Đỗ Tiến Quân, Đào Thị Thùy Dương, Đặng Hồng Nhung và Lê Minh Chiến , Vận dụng kiến thức văn hóa trong giảng dạy tiếng Hán tại Việt Nam – trường hợp Tết Doan Ngọ	29
Nguyễn Hải Thanh và Nguyễn Thị Tuyết Mai , Rèn luyện tư duy lãnh đạo cho cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược theo tư tưởng V.I. Lênin	39
Dương Thị Hương và Mai Thị Thắm , Tích hợp giáo dục văn hoá sinh thái trong giảng dạy Giáo dục Công dân trung học phổ thông	46
Phan Thanh Long và Phan Thế Hải , Dạy học phép nhân cho học sinh lớp 2 có khó khăn về học Toán bằng phần mềm dạy học	58
Đỗ Thị Thảo, Quách Huyền Trâm, Đỗ Thị Trang, Trần Thị Bích Ngọc, Nguyễn Hoài Thương và Nguyễn Công Khanh , Xây dựng các hoạt động giáo dục kỹ năng giao tiếp cho học sinh rối loạn phổ tự kỉ học hòa nhập cấp trung học cơ sở	71
Nguyễn Thị Cẩm Hương, Bùi Thế Hợp, Nguyễn Công Khanh, Đỗ Thị Thảo và Nguyễn Nữ Tâm An , Đánh giá khuyết tật học tập: xu thế hiện nay và định hướng trên phương diện nghiên cứu ở Việt Nam	82
Trần Thị Minh Thành và Nguyễn Thị Thảo , Sử dụng yoga trị liệu để tăng cường khả năng chú ý và bắt chước cho học sinh khuyết tật trí tuệ	92
Lê Thị Hiền , Thiết kế một số trò học tập trong học phần <i>Văn học trẻ em</i> nhằm tích cực hóa hoạt động học tập cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non	102
Vũ Thị Mai Hương , Thực trạng các điều kiện hỗ trợ dạy – học trong các lớp đồng theo mô hình lớp học đảo ngược tại các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh địa dịch Covid 19	114
Nguyễn Thu Trang và Nguyễn Tú Linh , Nghiên cứu thực trạng và nhu cầu đào tạo kỹ năng mềm của sinh viên trường Đại học Sư phạm Hà Nội	122
Trần Thị Lệ Thu, Trần Thị Cẩm Tú, Nguyễn Đức Giang, Bùi Thị Nga và Bùi Bích Liên , Chương trình hoạt động trải nghiệm “Giáo dục giá trị sống - kỹ năng sống” dành cho học sinh tiểu học theo định hướng đổi mới giáo dục hiện nay	132

Nguyễn Minh Giang và Nguyễn Kim Phương , Biện pháp giáo dục bình đẳng giới cho học sinh lớp 1, 2 tại các trường tiểu học ở quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	145
Nguyễn Thị Hà, Hồ Thị Trúc Quỳnh, Nguyễn Thanh Hùng, Phạm Thị Thúy Hằng, Nguyễn Thị Ngọc Bé và Mai Thị Thanh Thủy , Độ tin cậy và hiệu lực của thang đo sự hài lòng trong học tập dành cho sinh viên	158
Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Nguyễn Thị Ngọc Bé, Tạ Thu Hà và Bùi Thị Phương Thảo , Thực trạng trải nghiệm sang chấn thời thơ ấu của học sinh trung học cơ sở	168
Dương Thị Kim Oanh , Dạy học trải nghiệm môn Tâm lí học Kỹ sư tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh	176
Nguyễn Thanh Thủy và Nguyễn Văn Tuấn , Nghiên cứu thực trạng rèn luyện kỹ năng cốt lõi của sinh viên khối ngành kỹ thuật ở một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh	188
Phongsavanh Sihavong , Dạy học khái niệm Toán học ở trường trung học phổ thông nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo quan điểm hoạt động	199
Nguyễn Văn Đại , Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học phân Hóa học hữu cơ lớp 11 nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh	209
Nguyễn Thị Chinh, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Vũ Phương Duy và Lê Minh Hoàng , Thiết kế hệ thống chấm bài tự động nhằm nâng cao khả năng tự học lập trình của học sinh, sinh viên trường đại học sư phạm	218

THỰC TRẠNG TRẢI NGHIỆM SANG CHẤN THỜI THƠ ẤU CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ

Nguyễn Phương Hồng Ngọc¹, Nguyễn Thị Ngọc Bé²,
Tạ Thu Hà¹ và Bùi Thị Phương Thảo¹

¹*Khoa Các Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội*

²*Khoa Tâm lý và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*

Tóm tắt. Nghiên cứu này tìm hiểu thực trạng trải nghiệm sang chấn thời thơ ấu của học sinh trung học cơ sở. Dữ liệu định lượng được thu thập với bảng hỏi sang chấn thời thơ ấu với 419 học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 ở 3 trường trung học cơ sở tại tỉnh Bắc Giang, Thái Bình và thành phố Huế. Độ tuổi trung bình của khách thể là 13.53 (SD=1.12). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 30.1% học sinh từng bị ngược đãi về mặt cảm xúc, 5.7% học sinh từng bị ngược đãi về mặt thể chất, và có 2.4% học sinh từng bị lạm dụng tình dục bởi ít nhất một hình thức ở mức độ thường xuyên trở lên. Có 5.0% học sinh là nạn nhân của nhiều loại sang chấn thời thơ ấu, mỗi loại học sinh có trải nghiệm với ít nhất một hình thức ở mức thường xuyên trở lên. Học sinh nam có trải nghiệm bị ngược đãi về mặt cảm xúc ít hơn so với học sinh nữ ($p < 0.05$). Một số khuyến nghị cho nghiên cứu tiếp theo được đưa ra.

Từ khóa: sang chấn thời thơ ấu, ngược đãi thời thơ ấu, học sinh.

1. Mở đầu

Tổ chức Y tế Thế giới định nghĩa sang chấn và khó khăn thời thơ ấu gồm tất cả các dạng lạm dụng thân thể và cảm xúc, bỏ bê hoặc lợi dụng dẫn đến tác hại thực tế hoặc tác hại tiềm ẩn cho đứa trẻ [1]. Một cách định nghĩa khác, sang chấn thời thơ ấu được định nghĩa là sự lạm dụng về mặt cảm xúc, tình dục, thể chất, và bỏ bê về mặt cảm xúc và thể chất [2]. Cụ thể hơn, theo Bailey và cộng sự (2018), các nghiên cứu đo lường sang chấn thời thơ ấu đưa ra định nghĩa như sau: (1) xảy ra trước 18 tuổi hoặc được mô tả trong thời “thơ ấu” hoặc “thanh thiếu niên”, (2) phân biệt với sang chấn ở tuổi trưởng thành, (3) các loại sang chấn thời thơ ấu bao gồm: lạm dụng tình dục (ví dụ: quan hệ tình dục, động chạm vào những khu vực nhạy cảm trên cơ thể), lạm dụng thân thể (ví dụ: gây tổn thương cho thân thể hoặc trừng phạt thân thể), lạm dụng cảm xúc (hay còn gọi là lạm dụng về tâm lý) (ví dụ như bị đối xử một cách khắc nghiệt bởi cha mẹ), bỏ bê về mặt thân thể (không cung cấp đủ thức ăn, quần áo), bỏ bê về mặt cảm xúc (ví dụ, không phản hồi các nhu cầu về cảm xúc của đứa trẻ), bắt nạt (đe dọa, tấn công) [3].

Sang chấn thời thơ ấu đã trở thành một chủ đề nghiên cứu thu hút rất nhiều sự quan tâm chú ý của cộng đồng khoa học vì cho đến thời điểm này, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu đã ghi nhận tác động suốt đời của sang chấn này đối với sức khỏe tâm thần và sức khỏe thể chất [4], [5], [6], [7]. Tại Việt Nam, một số nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ giữa trải nghiệm tuổi thơ tiêu cực và vấn đề sức khỏe thể chất, tinh thần [8].

Ngày nhận bài: 21/1/2022. Ngày sửa bài: 22/3/2022. Ngày nhận đăng: 10/4/2022.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Phương Hồng Ngọc. Địa chỉ e-mail: ngocnph@vnu.edu.vn

Việc nghiên cứu và đánh giá sang chấn thời thơ ấu là điều quan trọng và cần thiết, cả về mặt nghiên cứu và thực tiễn, bởi một số lí do sau: Thứ nhất, nghiên cứu trong lĩnh vực này sẽ cung cấp thông tin khoa học, giúp gián tiếp hỗ trợ can thiệp một số rối loạn tâm thần. Nhiều hình thức lạm dụng và bỏ bê trẻ em nếu được can thiệp và phòng ngừa kịp thời thì nhiều hậu quả nghiêm trọng có thể được giảm bớt với sự chăm sóc và hỗ trợ thích hợp. Nghiên cứu về lạm dụng và bỏ bê trẻ em tạo cơ hội cho cộng đồng giải quyết, và phòng ngừa các rối loạn tâm thần và xã hội có tác động tiêu cực đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của trẻ cũng như gia đình và cộng đồng. Thứ hai, nghiên cứu về lạm dụng và bỏ bê trẻ em có thể cung cấp những hiểu biết và kiến thức có thể trực tiếp mang lại lợi ích cho nạn nhân và gia đình của họ. Kết quả nghiên cứu là một hồi chuông cảnh báo cho các gia đình, cộng đồng có độ tin cậy cao, đại diện cho các nạn nhân bị lạm dụng và bỏ bê để lên tiếng về những hậu quả như các vấn đề về sức khỏe tâm thần và thể chất. Thứ ba, nghiên cứu có thể giúp giảm chi phí, tổn thất kinh tế về lâu dài liên quan đến việc xử lí hậu quả khi mọi người có cái nhìn nghiêm túc hơn về vấn đề này, chẳng hạn như trong các lĩnh vực như dịch vụ sức khỏe tâm thần, chăm sóc nuôi dưỡng, tội phạm vị thành niên và bạo lực gia đình. Thứ tư, nghiên cứu có thể cung cấp bằng chứng để cải thiện chất lượng của nhiều văn bản, chính sách và quy định pháp lí. Các chính sách pháp luật có thể sẽ trở nên hoàn thiện hơn để bảo vệ trẻ em nói chung và nạn nhân của lạm dụng và bỏ bê nói riêng [9].

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng trải nghiệm sang chấn thời thơ ấu của học sinh lứa tuổi vị thành niên, tập trung vào học sinh trung học cơ sở, góp phần cung cấp cơ sở cho các hoạt động can thiệp và phòng ngừa vấn đề này tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu thực trạng các dạng trải nghiệm sang chấn thời thơ ấu là: lạm dụng tình dục, lạm dụng thể chất, lạm dụng cảm xúc/ tâm lí, bỏ bê về thể chất và bỏ bê về mặt cảm xúc. Cụ thể:

– Lạm dụng thể chất là việc sử dụng vũ lực có chủ đích gây ra tổn thương hoặc có nguy cơ gây tổn thương về mặt thân thể, chẳng hạn như đánh, đá, lặc, đốt/ gây bỏng hoặc các hành động vũ lực khác đối với trẻ.

– Lạm dụng tình dục liên quan đến việc lôi kéo trẻ em thực hiện các hành vi tình dục. Dạng lạm dụng này bao gồm các hành vi đụng chạm, cưỡng hiếp và để trẻ em tham gia các hoạt động tình dục khác.

– Lạm dụng cảm xúc/ tâm lí đề cập đến những hành vi làm tổn hại đến giá trị bản thân hoặc tâm lí của trẻ, không cung cấp cho trẻ một môi trường thích hợp và có tính hỗ trợ, có các hành vi có ảnh hưởng xấu đến tâm lí và sự phát triển của trẻ, ví dụ như những biểu hiện lạnh nhạt, thờ ơ với trẻ, phân biệt đối xử, các hành vi khiến trẻ xấu hổ, cảm thấy bị từ chối, và bị đe dọa.

– Bỏ bê là việc từ chối, không đáp ứng các nhu cầu cơ bản của trẻ như nhà ở và điều kiện sống an toàn, thực phẩm/ dinh dưỡng, quần áo, tiếp cận với giáo dục và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế. Sự bỏ bê này được phân biệt với sự thiếu thốn/ không đáp ứng do hoàn cảnh nghèo khó, bởi hành vi bỏ bê có thể xảy ra cả trong những trường hợp gia đình hoặc người chăm sóc có khả năng cung cấp được các nguồn lực hợp lí [10], [11].

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổ chức nghiên cứu

419 học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 của 3 trường trung học cơ sở tại tỉnh Bắc Giang, tỉnh Thái Bình và thành phố Huế được lựa chọn theo mẫu thuận tiện đã tham gia nghiên cứu này. Độ tuổi trung bình của khách thể là 13.53 ($SD=1.12$). Tổng số học sinh nữ là 213 (chiếm 51.2% tổng số khách thể nghiên cứu) và tổng số học sinh nam là 203 (chiếm 48.8%). Học sinh tham gia vào nghiên cứu là những học sinh đồng ý tham gia cũng như phụ huynh đồng ý cho học sinh tham

gia vào nghiên cứu. Phụ huynh và học sinh được cung cấp thông tin về nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đạo đức nghiên cứu. Tất cả thông tin mà học sinh cung cấp đều được ẩn danh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng để thu thập dữ liệu. Bên cạnh các thông tin nhân khẩu học (giới tính, năm sinh, v.v.), chúng tôi sử dụng Bảng hỏi sang chấn thời thơ ấu (Childhood Trauma Questionnaire, CTQ) [12]. Đây là bảng hỏi tự thuật về trải nghiệm sang chấn thời thơ ấu gồm 28 câu (item). Đây là một công cụ sàng lọc được sử dụng trong đánh giá lâm sàng, có thể được thực hiện trong 5 phút với 5 tiêu thang đo: (1) Lạm dụng thể chất, (2) Lạm dụng tình dục, (3) Lạm dụng cảm xúc, (4) Bỏ bê về mặt thể chất, (5) Bỏ bê về mặt cảm xúc. Các câu được thiết kế theo thang Likert 5 mức độ, từ 1 = không bao giờ đến mức 5 = rất thường xuyên. Điểm số càng cao cho thấy mức độ bị ngược đãi (lạm dụng/ bỏ bê càng cao).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng bản CTQ đã được dịch và thích nghi trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Bé (2015). Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Bé (2015) cho thấy CTQ có độ tin cậy bên trong Cronbach alpha của toàn thang là 0.90, độ tin cậy của từng tiêu thang đo lạm dụng cảm xúc ($\alpha=0.85$), lạm dụng thể chất ($\alpha=0.89$), lạm dụng tình dục ($\alpha=0.85$), bỏ bê về mặt cảm xúc ($\alpha=0.70$) và bỏ bê về mặt thể chất ($\alpha=0.70$), tính hiệu lực hội tụ cao [13]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, tiến hành phân tích nhân tố với CTQ từ dữ liệu thu thập được từ 419 học sinh, bằng phương pháp phân tích thành phần chính (Principal Component Analysis), kết quả cho thấy hệ số KMO=0.75 > 0.5, sig Barlett's Test=0.000 < 0.05, như vậy phân tích nhân tố là phù hợp. Kết quả cũng cho thấy có 3 nhân tố gồm: (1) Trải nghiệm bị ngược đãi (maltreatment) về mặt cảm xúc (bao gồm lạm dụng và bỏ bê về mặt tâm lí/ cảm xúc), (2) Trải nghiệm bị ngược đãi về mặt thể chất (bao gồm lạm dụng và bỏ bê thể chất), (3) Trải nghiệm bị lạm dụng tình dục. Độ tin cậy bên trong Cronbach alpha của cả thang là $\alpha=0.81$, và độ tin cậy của các tiêu thang lần lượt là: (1) Trải nghiệm bị ngược đãi về mặt cảm xúc ($\alpha=0.80$), (2) Trải nghiệm bị ngược đãi về mặt thể chất ($\alpha=0.63$), (3) Trải nghiệm bị lạm dụng tình dục ($\alpha=0.68$).

2.3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 1 cho thấy có 30.1% học sinh từng bị ngược đãi về mặt cảm xúc, 5.7% học sinh từng bị ngược đãi về mặt thể chất, và có 2.4% học sinh từng bị lạm dụng tình dục bởi ít nhất một hình thức. Bên cạnh đó, học sinh đã từng là nạn nhân không chỉ một loại ngược đãi, mà có những học sinh là nạn nhân của nhiều loại sang chấn. Trong nghiên cứu này, có 14 học sinh (chiếm 3.3%) thường xuyên bị ngược đãi về mặt cảm xúc và thể chất, có 5 học sinh (chiếm 1.2%) thường xuyên bị ngược đãi về cảm xúc và bị lạm dụng tình dục, có 2 học sinh (chiếm 0.5%) thường xuyên bị ngược đãi về cả cảm xúc, thể chất và bị lạm dụng tình dục. So sánh ba loại trải nghiệm, kết quả cho thấy học sinh báo cáo bị ngược đãi về mặt tâm lí/cảm xúc ($M=4.25$; $SD=1.74$), bị ngược đãi về mặt thể chất ($M=4.25$; $SD=1.22$) nhiều hơn, và ít hơn là trải nghiệm bị lạm dụng tình dục ($M=3.75$; $SD=1.06$).

Cụ thể, liên quan đến trải nghiệm bị ngược đãi về mặt thể chất, kết quả cho thấy có 22.0% học sinh báo cáo các em đã từng có trải nghiệm bị “*Trong gia đình có người dùng dây thắt lưng, dây thừng, khúc gỗ hoặc đồ vật cứng khác trừng phạt tôi*” ở mức từ rất ít khi cho đến rất thường xuyên, 15% học sinh báo cáo các em đã từng có trải nghiệm bị “*Trong gia đình có người đánh tôi thâm tím hoặc để lại sẹo*”. Xét ở mức thường xuyên trở lên, có thể thấy tỉ lệ học sinh bị ngược đãi về mặt thể chất dao động trong khoảng từ 1.4% - 2.2% tùy từng hình thức, tức là cứ 100 học sinh thì ước tính có khoảng 1 đến 2 học sinh thường xuyên bị ngược đãi về mặt thể chất bởi một hình thức.

**Bảng 1. Trải nghiệm bị ngược đãi về mặt thể chất
(bao gồm lạm dụng và bỏ bê về mặt thể chất) của học sinh**

	Tỉ lệ phần trăm (%)				
	Không bao giờ	Rất ít khi	Ít khi	Thường xuyên	Rất thường xuyên
Tôi phải mặc đồ bẩn	90.8	6.8	0.5	0.5	1.4
Trong gia đình có người đánh tôi thâm tím hoặc để lại sẹo.	85.0	9.0	4.1	0.7	1.2
Trong gia đình có người dùng dây thắt lưng, dây thừng, khúc gỗ hoặc đồ vật cứng khác trừng phạt tôi.	77.9	13.0	7.0	1.2	1.0
Tôi thấy rằng tôi đã bị hành hạ cơ thể.	91.7	4.9	1.9	1.2	0.2

Liên quan đến trải nghiệm bị ngược đãi về mặt cảm xúc, kết quả nghiên cứu cho thấy có 19.2% học sinh từng “*nghĩ rằng cha mẹ ước tôi không được sinh ra*”, đáng chú ý có 32.0% học sinh từng trải qua việc “*trong gia đình có người nói với tôi với lời lẽ cay nghiệt hoặc sỉ nhục*”. Dữ liệu được thống kê cũng cho thấy có 5.9 học sinh cảm thấy người trong gia đình không bao giờ có mối quan hệ mật thiết, hoặc 4.2 học sinh không bao giờ cảm thấy mình được yêu quý. Xét ở mức thường xuyên trở lên, có thể thấy tỉ lệ học sinh bị ngược đãi về mặt cảm xúc dao động trong khoảng từ 3.8% - 10.3% tùy hình thức, có nghĩa là 100 học sinh thì ước tính có khoảng 3 - 10 học sinh thường xuyên bị ngược đãi về mặt tâm lí/cảm xúc bởi một hình thức.

**Bảng 2. Trải nghiệm bị ngược đãi về mặt cảm xúc
(bao gồm lạm dụng và bỏ bê về mặt tâm lí/cảm xúc) của học sinh**

	Tỉ lệ phần trăm (%)				
	Không bao giờ	Rất ít khi	Ít khi	Thường xuyên	Rất thường xuyên
Tôi cảm thấy được yêu quý.	4.2	3.9	10.5	38.6	42.8
Gia đình là nguồn sức mạnh và sự ủng hộ của tôi.	2.9	2.6	5.3	23.6	65.6
Người trong nhà quan tâm lẫn nhau.	2.2	1.7	4.3	35.7	56.1
Người trong gia đình quan hệ rất mật thiết.	5.9	4.4	5.9	41.3	42.5
Có người chăm sóc tôi, bảo vệ tôi.	4.2	3.7	8.3	33.0	50.9
Tôi đã nghĩ rằng cha mẹ ước tôi không được sinh ra	80.8	8.5	6.3	2.2	2.2
Trong gia đình có người nói với tôi với lời lẽ cay nghiệt hoặc sỉ nhục.	68.0	20.1	8.0	1.9	1.9

Liên quan đến trải nghiệm bị lạm dụng tình dục, xét ở mức thường xuyên trở lên, có thể thấy tỉ lệ học sinh bị lạm dụng tình dục dao động trong khoảng từ 0.5% đến 0.9% tùy hình thức, có nghĩa là cứ 100 học sinh thì ước tính có khoảng 1 học sinh thường xuyên bị lạm dụng tình dục bởi một hình thức. Hình thức lạm dụng có thể là trực tiếp như “*Có người cố đụng chạm vào người*

tôi theo kiểu gọi cảm/kích dục hoặc khiến tôi đụng chạm vào người họ”, và cũng có thể gián tiếp như “Có người đe dọa hoặc nói dối về tôi trừ khi tôi cùng với họ thực hiện hành vi dâm ô”.

Bảng 3. Trải nghiệm bị lạm dụng tình dục của học sinh

	Tỉ lệ phần trăm (%)				
	Không bao giờ	Rất ít khi	Ít khi	Thường xuyên	Rất thường xuyên
Có người cố đụng chạm vào người tôi theo kiểu gọi cảm/kích dục hoặc khiến tôi đụng chạm vào người họ.	94.7	3.1	0.7	0.7	0.2
Có người đe dọa hoặc nói dối về tôi trừ khi tôi cùng với họ thực hiện hành vi dâm ô.	97.1	1.7	0.2	0.0	0.5
Có người cố khiến tôi thực hiện các hành vi dâm ô hoặc xem những thứ liên quan đến việc dâm ô, quan hệ tình dục.	96.2	1.4	0.5	0.2	0.7
Tôi cho rằng tôi đã bị lạm dụng tình dục.	97.1	0.7	0.2	0.2	0.7

Xét về mặt giới tính, kết quả so sánh Independent sample T-test cho thấy học sinh nam ($M=1.68$; $SD=0.59$) trải nghiệm bị ngược đãi về mặt cảm xúc ít hơn so với học sinh nữ ($M=1.81$; $SD=0.67$) và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($t(411.56)=-2.224$, $p=0.027$). Học sinh nam bị lạm dụng tình dục và ngược đãi về thể chất nhiều hơn so với học sinh nữ.

Bảng 4. So sánh mức độ trải nghiệm sang chấn thời thơ ấu về mặt giới tính

		N	M	SD	t	df	p
Trải nghiệm bị ngược đãi về mặt cảm xúc	Nam	203	1.68	0.59	-2.224	411.56	0.027
	Nữ	213	1.81	0.67			
Trải nghiệm bị ngược đãi về mặt thể chất	Nam	203	1.24	0.46	1.136	414	0.258
	Nữ	213	1.19	0.41			
Trải nghiệm bị lạm dụng tình dục	Nam	203	1.06	0.26	0.192	414	0.848
	Nữ	213	1.05	0.28			

Xem xét tương quan giữa các loại trải nghiệm ngược đãi, kết quả cho thấy mức độ trải nghiệm bị ngược đãi về mặt cảm xúc có tương quan thuận với mức độ trải nghiệm bị ngược đãi về mặt thể chất ($r=0.392^{**}$) và lạm dụng tình dục ($r=0.287^{**}$), có nghĩa là học sinh càng bị ngược đãi về cảm xúc thì cũng càng có xu hướng bị ngược đãi về mặt thể chất/ lạm dụng tình dục và ngược lại. Tương tự, mức độ trải nghiệm bị ngược đãi về mặt thể chất có tương quan thuận với mức độ bị lạm dụng tình dục ($r=0.182^{**}$), có nghĩa là một số ít học sinh có mức độ bị lạm dụng tình dục càng cao thì cũng có xu hướng bị ngược đãi về mặt thể chất càng cao và ngược lại.

3. Kết luận

Như vậy, nghiên cứu này đã cho thấy tỉ lệ học sinh lứa tuổi 12 – 16 có trải nghiệm sang chấn thời thơ ấu cả về mặt tâm lí và thể chất. Xét ở mức thường xuyên trở lên, kết quả cho thấy có 30.1% học sinh từng bị ngược đãi về mặt cảm xúc, 5.7% học sinh từng bị ngược đãi về mặt thể chất, và có 2.4% học sinh từng bị lạm dụng tình dục bởi ít nhất một hình thức.

Liên quan về mặt giới tính, kết quả cho thấy học sinh nam trải nghiệm bị ngược đãi về mặt cảm xúc ít hơn so với học sinh nữ và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Kết quả này có sự tương đồng với các nghiên cứu trước đây. Ví dụ, nghiên cứu của WHO (2014) [14], Raleva, Jordanova Peshevska, Sethi (2013) [15], Ashraf và cộng sự (2019) [16], Nguyen và cộng sự (2010) [8], v.v. cho thấy trải nghiệm bị lạm dụng cảm xúc ở nữ nhiều hơn nam. Trong nghiên cứu này, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi so sánh mức độ trải nghiệm bị lạm dụng tình dục của học sinh nam và học sinh nữ. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây [8], [16]. Mặc dù không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, trong nghiên cứu này, học sinh nam báo cáo bị lạm dụng tình dục và ngược đãi về mặt thể chất nhiều hơn học sinh nữ. Một giả thiết có thể đưa ra là học sinh nam có thể gặp và báo cáo lạm dụng tình dục nhiều hơn trong khi học sinh nữ ít báo cáo việc các em bị lạm dụng vì sợ xấu hổ hoặc kỳ thị [17]. Không chỉ có vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh có thể là nạn nhân của hai hoặc nhiều hơn hai loại trải nghiệm bị lạm dụng và bỏ bê. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây [18], [19], [20].

Về mặt công cụ nghiên cứu, CTQ là công cụ được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy mô hình 3 nhân tố là phù hợp nhất với dữ liệu của nghiên cứu này. Việc không tương thích với mô hình CTQ gốc gồm 5 nhân tố không phải là hiện tượng mới trong nghiên cứu. Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy số lượng nhân tố khác biệt trong một số phiên bản ở ngôn ngữ khác tiếng Anh. Ví dụ, nghiên cứu của Villano và cộng sự (2004) cho thấy CTQ chỉ có 4 nhân tố (Lạm dụng về mặt cảm xúc, Bỏ bê về mặt cảm xúc, Lạm dụng về mặt thể chất, Lạm dụng tình dục) [21], nghiên cứu của Innamorati và cộng sự (2016) cho thấy chỉ có 3 nhân tố (Lạm dụng/ bỏ bê về mặt cảm xúc, Lạm dụng tình dục, Lạm dụng/ bỏ bê về mặt thể chất) [22], nghiên cứu của Larsson và cộng sự (2013) cho thấy CTQ có 3 nhân tố (Lạm dụng/ bỏ bê về mặt cảm xúc, Lạm dụng tình dục, Lạm dụng về mặt thể chất) [23], nghiên cứu của Cecen-Erogul (2012) cho thấy có 3 nhân tố (lạm dụng tình dục, lạm dụng về mặt cảm xúc, lạm dụng về mặt thể chất) [24].

Hạn chế của nghiên cứu này là chọn mẫu thuận tiện, là nghiên cứu cắt ngang với dữ liệu được thu thập chỉ thông qua bảng hỏi tự thuật dành cho học sinh. Để có được các thông tin sâu sắc và đa dạng hơn, các nghiên cứu sau có thể sử dụng phương pháp kết hợp, thu thập dữ liệu cả định lượng và định tính về trải nghiệm sang chấn thời thơ ấu từ nhiều bên liên quan như giáo viên, phụ huynh, v.v.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội trong dự án nghiên cứu số QS.20.03.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Butchart, A., Harvey, A. P., Mian, M., & Furniss, T., 2006. *Preventing child maltreatment: A guide to taking action and generating evidence*. Geneva: World Health Organization.
- [2] Denckla, C. A., Consedine, N. S., Spies, G., Cherner, M., Henderson, D. C., Koenen, K. C., & Seedat, S., 2017. Associations between neurocognitive functioning and social and occupational resilience among South African women exposed to childhood trauma. *European journal of psychotraumatology*, 8(1), 1394146.
- [3] Bailey, T., Alvarez-Jimenez, M., Garcia-Sanchez, A. M., Hulbert, C., Barlow, E., & Bendall, S., 2018. Childhood trauma is associated with severity of hallucinations and delusions in psychotic disorders: a systematic review and meta-analysis. *Schizophrenia bulletin*, 44(5), 1111-1122.
- [4] Herzog, J. I., & Schmahl, C., 2018. Adverse childhood experiences and the consequences on neurobiological, psychosocial, and somatic conditions across the lifespan. *Frontiers in psychiatry*, 9.

- [5] Leeb, R. T., Lewis, T., & Zolotor, A. J., 2011. A review of physical and mental health consequences of child abuse and neglect and implications for practice. *American Journal of Lifestyle Medicine*, 5(5), 454-468.
- [6] Springer, K. W., Sheridan, J., Kuo, D., & Carnes, M., 2007. Long-term physical and mental health consequences of childhood physical abuse: Results from a large population-based sample of men and women. *Child abuse & neglect*, 31(5), 517-530.
- [7] De Bellis, M. D., & Zisk, A., 2014. The biological effects of childhood trauma. *Child and Adolescent Psychiatric Clinics*, 23(2), 185-222.
- [8] Nguyen, H. T., Dunne, M. P., & Le, A. V., 2010. Multiple types of child maltreatment and adolescent mental health in Viet Nam. *Bulletin of the World Health Organization*, 88, 22-30.
- [9] National Research Council., 1993. Understanding child abuse and neglect. National Academies Press.
- [10] Krug, E. G., Dahlberg, L. L., Mercy, J. A., Zwi, A. B., Lozano, R., & World Health Organization., 2002. World report on violence and health/edited by Etienne G. Krug...[et al.]. In *World report on violence and health/edited by Etienne G. Krug...[et al.]*.
- [11] Centers for Disease Control and Prevention, (2014), Understanding Child Maltreatment. From: <https://www.cdc.gov/violenceprevention/pdf/cm-factsheet--2013.pdf>
- [12] Bernstein, D. P., & Fink, L., 1998. Childhood trauma questionnaire: A retrospective self-report: Manual. Harcourt Brace & Company.
- [13] Nguyen Thi Ngoc Be, 2015. The current situation and factors affecting self-injurious behaviors in Vietnamese adolescents. Applied Psychology Doctorate Dissertation. School of Psychology, Central China Normal University.
- [14] World Health Organization., 2014. Survey on the prevalence of adverse childhood experiences among young people in the Russian Federation: report.
- [15] Raleva, M., Jordanova Peshevska, D., & Sethi, D., 2013. Survey of adverse childhood experiences among young people in the former Yugoslav Republic of Macedonia.
- [16] Ashraf, F., Niazi, F., Masood, A., & Malik, S., 2019. Gender comparisons and prevalence of child abuse and post-traumatic stress disorder symptoms in adolescents. *JPMA. The Journal of the Pakistan Medical Association*, 69(3), 320-324.
- [17] Deb, S., 2018. An empirical investigation into child abuse and neglect in India: Burden, impact and protective measures. Springer.
- [18] Nguyen, H. T., 2006. Child maltreatment in Vietnam: prevalence and associated mental and physical health problems (Doctoral dissertation, Queensland University of Technology).
- [19] Clemmons, J. C., DiLillo, D., Martinez, I. G., DeGue, S., & Jeffcott, M., 2003. Co-occurring forms of child maltreatment and adult adjustment reported by Latina college students. *Child abuse & neglect*, 27(7), 751-767.
- [20] Kim, K., Mennen, F. E., & Trickett, P. K., 2017. Patterns and correlates of co-occurrence among multiple types of child maltreatment. *Child & family social work*, 22(1), 492-502.
- [21] Villano, C. L., Cleland, C., Rosenblum, A., Fong, C., Nuttbrock, L., Marthol, M., & Wallace, J., 2004. Psychometric utility of the childhood trauma questionnaire with female street-based sex workers. *Journal of trauma & dissociation*, 5(3), 33-41.
- [22] Innamorati, M., Erbuto, D., Venturini, P., Fagioli, F., Ricci, F., Lester, D., ... & Pompili, M., 2016. Factorial validity of the Childhood Trauma Questionnaire in Italian psychiatric patients. *Psychiatry research*, 245, 297-302.

- [23] Larsson, S., Aas, M., Klungsøyr, O., Agartz, I., Mork, E., Steen, N. E., ... & Lorentzen, S., 2013. Patterns of childhood adverse events are associated with clinical characteristics of bipolar disorder. *BMC psychiatry*, 13(1), 1-9.
- [24] Cecen-Erogul, A. R., 2012. Psychometric properties of Turkish version of Childhood Trauma Questionnaire among adolescents with gender differences. *Psychology*, 3(10), 916-922.

ABSTRACT

Childhood trauma experiences among middle school students

Nguyen Phuong Hong Ngoc¹, Nguyen Thi Ngoc Be²,
Ta Thu Ha¹ and Bui Thi Phuong Thao¹

¹ *Faculty of Education Sciences, VNU University of Education, Hanoi*

² *Faculty of Psychology and Education, University of Education, Hue University*

The purpose of this study was to examine the childhood trauma experiences of middle school students. Childhood Trauma Questionnaires were used to collect quantitative data from 419 students in grades 6 to 9 from three middle schools in Bac Giang, Thai Binh, and Hue. The mean age is 13.53 (SD=1.12). Results showed that 30.1% of students regularly experienced emotional maltreatment, 5.7% of students regularly experienced physical maltreatment, and 2.4% of students regularly experienced sexual abuse by at least one form. 5.0% of students reported being victims of various forms of childhood trauma regularly. Male students experienced less emotional maltreatment than female students ($p < 0.05$). Some suggestions for further research are given.

Keywords: childhood trauma experiences, childhood maltreatment, students.